

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST

Ngày 12-01-2023

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Tấn Bình.

Ông Vũ Đình Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 284/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 88/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Mỹ L, sinh năm 1991; nơi cư trú: tổ Z, ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Thanh P, sinh năm 1987; nơi cư trú: tổ Z, ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L trình bày:

Bà L và ông P tự nguyện sống chung và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Q, tỉnh Bình Dương vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 121 quyển số 01. Sau khi kết hôn, bà L và ông P sinh sống tại tổ Z, ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương. Quá trình sống chung, bà L và ông P sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do tính tình vợ chồng không hợp nhau, ông P không phụ giúp gia

đình, không quan tâm chăm sóc vợ con. Ông P thường xuyên uống rượu dẫn đến vợ chồng nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, có khi ông P bảo lực gia đình, đánh đập bà L. Hiện nay, bà L và ông P không còn sống chung, bà L đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Từ đó, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung trong gia đình và không còn tin tưởng nhau trong cuộc sống, vợ chồng không còn yêu thương nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà L và ông P có 02 con chung tên Lê Tuấn K, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2009 và Lê Tuấn A, sinh ngày 08 tháng 5 năm 2011. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được nuôi 02 con chung, bà L không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính). Bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tòa án không tổng đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho ông P do ông P thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Theo kết quả xác minh tại Công an xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương được biết: ông P có đăng ký thường trú tại tổ Z, ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông P theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của ông P, trụ sở Ủy ban nhân dân xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ông P không gửi văn bản trình bày ý kiến của bị đơn về việc bà L yêu cầu ly hôn và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông P ngày 28 tháng 10 năm 2022 tại nơi cư trú: bà L và ông P là vợ chồng, quá trình chung sống tại địa phương, bà L và ông P thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng sống không hạnh phúc. Bà L và ông P không còn sống chung (Bút lục số 23).

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 55, 57 và 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông P nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; ông P có nơi cư trú tại tổ Z, ấp Y, xã X, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn là bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn là ông P đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt, nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà L và ông P tự nguyện kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Q (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương ngày 28 tháng 8 năm 2009 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 121, quyển số 01, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông P là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà L yêu cầu ly hôn với ông P với lý do trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, ông P thường xuyên uống rượu, không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng không còn yêu thương, tin tưởng nhau.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú được biết: bà L và ông P là vợ chồng, quá trình chung sống tại địa phương, bà L và ông P thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng sống không hạnh phúc. Bà L và ông P không còn sống chung (Bút lục số 23).

Xét thấy, bà L và ông P phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, mục đích sống chung không có ý nghĩa. Bà L và ông P không còn sống chung nên không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà L đối với ông P là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: bà L và ông P có 02 con chung tên Lê Tuấn K, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2009 và Lê Tuấn A, sinh ngày 08 tháng 5 năm 2011. Xét thấy, cháu K và cháu A hiện nay đang sinh sống ổn định với bà L; cháu K và cháu A có nguyện vọng ở chung với bà L. Do đó, tiếp tục giao cháu K và cháu A cho bà L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu K và cháu A thành niên là chính đáng và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà L không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58 và 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L đối với bị đơn ông Lê Thanh P về việc ly hôn.

Về hôn nhân: bà Phan Thị Mỹ L được ly hôn với ông Lê Thanh P.

Về con chung: giao con chung tên Lê Tuấn K, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2009 và Lê Tuấn A, sinh ngày 08 tháng 5 năm 2011 cho bà Phan Thị Mỹ L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà L không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Lê Thanh P có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình: Bà Phan Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

trước đây theo biên lai thu tiền số AA/2021/0009411 ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Thảo